

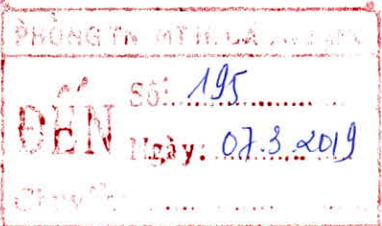
**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 304 /UBND-KTTH

Cầu Ngang, ngày 07 tháng 3 năm 2019

V/v công bố điều chỉnh QHSD đất
năm 2018 của huyện.



Kính gửi:

- Thủ trưởng các phòng, ban ngành huyện (03 hệ);
- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn.

Căn cứ Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Ngang (đính kèm),

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến chỉ đạo như sau:

- Giao Phòng Văn hóa và Thông tin huyện phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Ngang trên cổng thông tin điện tử của huyện.
- Giao UBND các xã, thị trấn thực hiện công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Ngang tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Đồng thời, thực hiện tốt công tác quản lý đất đai trên địa bàn xã, thị trấn mình quản lý theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Ngang đã được phê duyệt.
- Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND huyện thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cầu Ngang đã được phê duyệt.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt yêu cầu chỉ đạo trên. /.

- Nơi nhận:**
- TT.HU, TT HĐND huyện;
 - CT, các PCT UBND huyện;
 - Như trên;
 - BLĐ VP; NC;
 - Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Mậu

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Cầu Ngang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Trà Vinh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 46/TTr-STNMT ngày 31 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cầu Ngang với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Đính kèm Phụ lục 1).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (Đính kèm Phụ lục 2).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:
(Đính kèm Phụ lục 3).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000. Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 Cầu Ngang.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

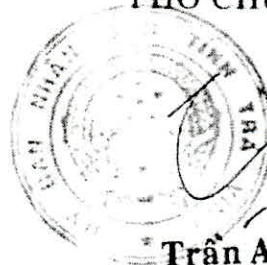
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LDVP: các Phòng: KT, THNV;
- Lưu: VT, NN/đb.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng

Phụ lục 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất
(Kèm theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.012,50	82,26	26.799,00	206,57	27.005,57	82,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.937,83	45,49	14.780,00	5,00	14.785,00	45,03
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.870,32</i>	<i>30,06</i>	<i>14.627,00</i>	<i>-342,00</i>	<i>14.285,00</i>	<i>43,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	584,25	1,78	537,00	-2,00	535,00	1,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.252,12	12,95	3.475,00	548,18	4.023,18	12,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	842,53	2,57	1.236,00	-	1.236,00	3,76
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.370,06	19,40	6.367,00	24,31	6.391,31	19,46
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,72	0,08	-	35,08	35,08	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.823,89	17,74	6.037,00	-206,18	5.830,82	17,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,47	0,02	20,00	-	20,00	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	4,06	0,01	5,00	-1,29	3,71	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	120,00	-	120,00	0,37
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,84	0,01	4,00	13,75	17,75	0,05
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,34	0,02	29,00	-2,84	26,16	0,08
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.546,07	4,71	1.741,00	-0,43	1.740,57	5,30
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,87</i>	<i>0,01</i>	<i>10,00</i>	<i>-0,75</i>	<i>9,25</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,09</i>	<i>0,09</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,56</i>	<i>0,01</i>	<i>7,00</i>	<i>-1,17</i>	<i>5,83</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>36,73</i>	<i>0,11</i>	<i>46,00</i>	<i>-4,61</i>	<i>41,39</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,87</i>	<i>0,04</i>	<i>36,00</i>	<i>-15,58</i>	<i>20,42</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>1,46</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>1,46</i>	<i>1,46</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>553,53</i>	<i>1,69</i>	<i>-</i>	<i>637,51</i>	<i>637,51</i>	<i>1,94</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>923,35</i>	<i>2,81</i>	<i>-</i>	<i>1.007,61</i>	<i>1.007,61</i>	<i>3,07</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,20</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>6,55</i>	<i>6,55</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,12</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>1,32</i>	<i>1,32</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,38</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>9,13</i>	<i>9,13</i>	<i>0,03</i>
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,93	0,02	7,00	-0,24	6,76	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	271,95	0,83	307,00	-4,00	303,00	0,92
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	52,01	0,16	59,00	-	59,00	0,18
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,93	0,04	14,00	5,94	19,94	0,06
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,98	0,05	19,00	-13,02	5,98	0,02
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	104,98	0,32	105,00	0,21	105,21	0,32
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,33	0,24	82,00	-1,08	80,92	0,25
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,77	0,01	-	3,72	3,72	0,01
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	3,89	3,89	0,01
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,35	0,02	-	5,35	5,35	0,02
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.708,89	11,30	-	3.308,87	3.308,87	10,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD			-	-	-	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			-	-	-	
5	Đất khu kinh tế*	KKT			-	-	-	
6	Đất đô thị*	KDT			738,00	-0,36	737,64	
II	KHU CHỨC NĂNG *							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL					16.711,90	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN					-	
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH					1.236,00	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD					-	
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX					-	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					120,00	
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					737,63	
8	Khu du lịch	KDL					105,68	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					4.506,63	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TTCầu Ngang	TTCầu Mỹ Long	Xã Kim Hòa	Xã Hiệp Hòa	Xã Vĩnh Kim	Xã Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Nam	Xã Mỹ Hòa	Xã Thuận Hòa	Xã Nhị Trường	Xã Trường Thọ	Xã Long Sơn	Xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Thành Hòa Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	406,82	15,58	20,88	10,42	11,80	30,61	61,11	16,14	21,03	11,08	16,29	22,15	61,74	8,26	67,80	31,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	150,35	2,54	4,32	4,65	7,15	5,81	19,85	2,13	6,59	0,87	9,48	17,62	27,55	0,67	28,59	12,55
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	115,79	1,88	0,50	2,61	1,73	3,93	12,97	-	2,17	0,87	7,71	16,14	26,85	0,67	27,93	9,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,89	0,71	3,50	0,67	0,80	4,94	16,37	0,71	2,31	0,55	1,26	0,50	3,55	0,42	8,60	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	142,53	8,45	12,19	4,48	3,27	13,84	20,96	3,66	11,65	9,10	4,38	4,03	27,92	3,62	12,61	2,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	66,96	3,88	0,87	0,62	0,58	6,02	3,00	9,64	0,34	0,56	1,17	-	2,72	3,55	18,00	16,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,14	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,84	-	-	-	-	-	-	0,49	-	-	-	-	0,50	0,08	0,77	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,84	-	-	-	-	-	-	0,49	-	-	-	-	0,50	0,08	0,77	-
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích
 (Kèm theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)															
				T.T. Cầu Ngang	T.T. Mỹ Long	Xã Kim Hoa	Xã Hiệp Hòa	Xã Vĩnh Kim	Xã Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Nam	Xã Mỹ Hòa	Xã Thuận Hòa	Xã Nhị Trường	Xã Trường Thọ	Xã Long Sơn	Xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Thạnh Hòa Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4) - (5) + ... + (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	